

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22, đường Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38223484 - 028.38225373

Fax: 028.38239109 - 028.38243166

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT
CƠ BẢN
MIỀN NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN
NAM
DN: C=VN, L=TPHCM, O=SỞ KẾ
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN
MIỀN NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0301446260
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.22 15:27:46+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

DVT: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.847.429.960.220	1.488.939.232.741
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	135.325.042.210	64.661.279.896
1.	Tiền	111		95.314.631.251	64.661.279.896
2.	Các khoản tương đương tiền	112		40.010.410.959	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.9a	625.544.665.754	649.099.616.439
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		625.544.665.754	649.099.616.439
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		615.419.330.455	331.694.471.134
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	373.676.321.759	300.044.672.435
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		242.236.759.844	29.038.055.036
6.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1.152.478.156	4.149.484.807
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.646.229.304)	(1.537.741.144)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.4	413.600.393.484	395.052.924.390
1.	Hàng tồn kho	141		413.936.410.770	395.052.924.390
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(336.017.286)	-
V.	Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		57.540.528.317	48.430.940.882
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.5a	3.036.387.907	1.191.654.337
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		52.668.705.762	45.471.968.986
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	1.835.434.648	1.767.317.559
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.782.287.463	402.764.080.204
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.128.699.191	511.112.000
1.	Phải thu dài hạn khác	218	V.3b	3.128.699.191	511.112.000
II.	Tài sản cố định	220		23.942.125.868	29.275.502.538
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	23.942.125.868	29.275.502.538
-	- Nguyên giá	222		1.052.048.394.824	1.044.561.482.824
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.028.106.268.956)	(1.015.285.980.286)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
-	- Nguyên giá	228		4.602.588.875	4.602.588.875
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.602.588.875)	(4.602.588.875)
III.	Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
V.	Tài sản dở dang dài hạn	250		72.584.168.845	18.235.002.410
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	72.584.168.845	18.235.002.410
VI.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.9b	41.807.143.278	41.807.143.278
1.	Đầu tư vào công ty con	261		41.807.143.278	41.807.143.278
VII.	Tài sản dài hạn khác	270		301.320.150.281	312.935.319.978
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.5b	296.850.916.239	305.673.013.526
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		4.469.234.042	7.262.306.452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		2.290.212.247.683	1.891.703.312.945



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 3/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		522.940.503.629	388.277.871.363
I.	Nợ ngắn hạn	310		507.940.503.629	373.277.871.363
1.	Phải trả người bán	311	V.10	119.263.175.392	92.108.549.630
2.	Người mua trả tiền trước	312		831.514.865	2.251.868.996
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	33.500.000	58.990.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	37.905.608.968	20.937.744.490
5.	Phải trả người lao động	315		66.822.848.724	44.774.523.890
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	21.403.949.415	26.532.789.531
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14a	8.795.291.069	2.751.229.026
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	240.179.366.812	157.785.952.974
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	-	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.705.248.384	26.076.222.826
II.	Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	15.000.000.000
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		15.000.000.000	15.000.000.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.767.271.744.054	1.503.425.441.582
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.767.271.744.054	1.503.425.441.582
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		300.703.661.929	132.425.473.462
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361.568.982.125	266.000.868.120
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		96.845.072.762	76.553.132.536
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		264.723.909.363	189.447.735.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2.290.212.247.683	1.891.703.312.945

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đặng Hồng Yến

Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38223484 - 028.38225373

Fax: 028.38239109 - 028.38243166

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 3/2026****Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026**

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	636.380.123.812	447.464.656.481	1.712.521.200.010	1.212.365.463.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	142.080.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		636.380.123.812	447.464.656.481	1.712.379.120.010	1.212.365.463.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	498.021.360.977	329.105.591.535	1.254.706.877.734	883.127.029.653
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		138.358.762.835	118.359.064.946	457.672.242.276	329.238.433.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	50.797.706.111	10.104.757.282	70.578.554.428	66.706.092.753
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.259.401.117	2.083.079.195	10.770.425.932	4.163.390.893
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.138.378.139	2.068.850.576	9.340.219.468	4.149.162.274
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	44.724.545.618	40.562.243.372	133.794.847.681	106.988.729.206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6b	18.318.925.589	17.351.860.142	57.915.036.580	62.107.071.999
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121.853.596.622	68.466.639.519	325.770.486.511	222.685.334.420
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.000.489.311	487.500.084	1.172.728.427	770.885.975
12. Chi phí khác	32	VI.8	79.606.306	1.756.998.625	113.732.568	1.805.400.335
13. Lợi nhuận khác	40		920.883.005	(1.269.498.541)	1.058.995.859	(1.034.514.360)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.774.479.627	67.197.140.978	326.829.482.370	221.650.820.060
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	17.487.291.209	12.087.507.934	59.312.500.597	33.857.040.931
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		905.435.259	1.668.194.066	2.793.072.410	3.814.776.989
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		104.381.753.159	53.441.438.978	264.723.909.363	183.979.002.140

NGƯỜI LẬP



Đặng Hồng Yến

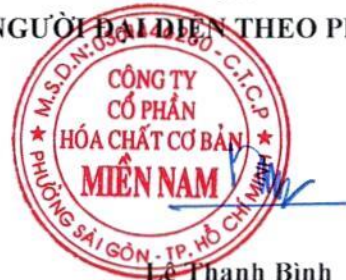
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hằng

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3/2026

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	326.829.482.370	221.650.820.060
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.250.213.287	25.753.383.038
- Các khoản dự phòng	03	444.505.446	57.297.830.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	43.175.333	(9.861.821)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(70.890.079.564)	(65.617.350.024)
- Chi phí lãi vay	06	9.340.219.468	4.149.162.274
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	280.017.516.340	243.223.983.527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(78.880.986.484)	(77.804.835.605)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.883.486.380)	(83.988.407.397)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	38.078.297.534	10.375.834.980
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	5.547.439.100	1.217.038.979
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.239.753.325)	(4.115.012.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.562.511.844)	(34.677.130.763)
- Tiền thu từ các khoản khác	16	-	20.000.000
- Tiền chi cho các khoản khác	17	(14.248.581.333)	(26.293.864.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	156.827.933.608	27.957.606.430
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản khác	21	(262.941.703.929)	(29.271.886.792)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	996.927.711	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(735.000.000.000)	(587.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	752.000.000.000	490.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.437.691.579	63.518.296.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(168.507.084.639)	(62.753.590.192)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	544.115.718.427	258.046.836.791
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(461.722.304.589)	(188.872.833.781)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.490.000)	(18.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82.367.923.838	69.155.553.010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	70.688.772.807	34.359.569.248
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	64.661.279.896	64.487.211.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.010.493)	8.899.419
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	135.325.042.210	98.855.680.089

NGƯỜI LẬP

Đặng Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Hằng

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/09/2025.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.104.999.100.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phot pho Việt Nam	KCN Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
4	Chi nhánh Tân Bình	139 Phan Huy Ích, phường Tân Sơn, TPHCM, Việt Nam
5	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam
6	Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch 6, xã Phước An, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe;
- Sửa chữa thiết bị điện; Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chi tiết: các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng từ năm tài chính 2026

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
 - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
 - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản

ảnh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm máy kế toán và các vô hình khác	03 – 10 năm
--	-------------

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí chờ phân bổ chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

13.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

(a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

(b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

(a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

(b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế (theo các nguyên tắc ghi nhận tỷ giá thực tế) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

13.3. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật

liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

18.1. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

19.2. Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

(b) Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19.3. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCDKT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	218.099.357	401.850.046
Tiền gửi ngân hàng	95.096.531.894	64.259.429.850
Các khoản tương đương tiền(*)	40.010.410.959	-
	135.325.042.210	64.661.279.896

2 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	78.491.667.148	103.239.247.699
Công ty TNHH Leoch Super Power (Việt Nam)	46.864.000.000	28.461.750.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công Ty Nhôm Lâm Đồng - TKV	31.627.667.148	74.777.497.699
Phải thu khách hàng khác	295.184.654.611	196.805.424.736
	373.676.321.759	300.044.672.435

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	87.565.590	105.000.000
Ký cược, ký quỹ	838.924.726	718.863.656
BHXXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	26.244.593	26.244.593
Phải thu khác	199.743.247	3.299.376.558
	1.152.478.156	4.149.484.807
b . Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.128.699.191	511.112.000
	3.128.699.191	511.112.000

4 . HÀNG TỒN KHO	30/09/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	29.951.388.789	-	60.834.171.753	-
Nguyên liệu, vật liệu	267.450.008.910	-	213.801.019.109	-
Công cụ, dụng cụ	9.478.090.044	-	9.684.153.453	-
Sản phẩm	105.835.602.187	(336.017.286)	109.764.647.699	-
Hàng hóa	1.221.320.840	-	968.932.376	-
	413.936.410.770	(336.017.286)	395.052.924.390	-

5 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ	30/09/2026	01/01/2026
a . Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	638.389.460	292.674.822
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	109.836.879	32.335.957
Chi phí sửa chữa	-	626.347.909
Chi phí sử dụng phần mềm	207.159.146	5.600.000
Chi phí khác	2.081.002.422	234.695.649
	3.036.387.907	1.191.654.337
b . Dài hạn		
Chi phí vật tư, CCDC phân bổ dần	1.415.836.330	2.974.913.463
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng KCN Nhơn Trạch	294.484.173.944	302.188.701.749
Các khoản khác	950.905.965	509.398.314
Cộng	296.850.916.239	305.673.013.526

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142.334.276.962	867.421.768.993	23.187.807.291	11.617.629.578	1.044.561.482.824
Số tăng trong kỳ	-	7.486.912.000	-	-	7.486.912.000
- Mua trong kỳ	-	7.486.912.000	-	-	7.486.912.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	142.334.276.962	874.908.680.993	23.187.807.291	11.617.629.578	1.052.048.394.824
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	140.306.522.789	841.686.506.809	22.622.585.799	10.670.364.889	1.015.285.980.286
Số tăng trong kỳ	276.727.913	11.636.284.620	268.984.317	638.291.820	12.820.288.670
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	276.727.913	11.636.284.620	268.984.317	638.291.820	12.820.288.670
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	140.583.250.702	853.322.791.429	22.891.570.116	11.308.656.709	1.028.106.268.956
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.027.754.173	25.735.262.184	565.221.492	947.264.689	29.275.502.538
Tại ngày cuối kỳ	1.751.026.260	21.585.889.564	296.237.175	308.972.869	23.942.125.868

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm HT quản lý	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Số dư cuối kỳ	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Số dư cuối kỳ	4.602.588.875	-	-	4.602.588.875
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	30/09/2026	01/01/2026
Xây dựng cơ bản dở dang	72.580.002.178	18.230.835.743
Dự án Nhà máy Hóa chất Nhôm Trạch	51.999.793.734	6.446.771.743
Cung cấp bơm nước lò hơi	-	636.000.000
Bộ trao đổi nhiệt dịch catholyte. Model: AK4A-IS-32TK	484.223.148	-
Phần mềm quản trị nhân sự	947.064.000	947.064.000
Cung cấp hệ nén lỏng Clo 60 tấn/ngày	5.350.000.000	5.350.000.000
Cung cấp hệ làm lạnh hoá lỏng Clo	5.661.921.296	-
Lò hơi công suất 15 tấn/giờ Model: WHB15000-25.5	4.851.000.000	4.851.000.000
Cung cấp bơm tuần hoàn Axit Sunfuric	3.286.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn	4.166.667	4.166.667
	72.584.168.845	18.235.002.410

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a . Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	625.544.665.754	649.099.616.439
	625.544.665.754	649.099.616.439

b . Đầu tư tài chính dài hạn

b.1 Đầu tư vào Công ty con

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	
* Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phốt pho vàng	
	30/09/2026	01/01/2026
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	65,05%	65,05%
Quyền biểu quyết của công ty mẹ	65,05%	65,05%
Giá gốc	41.807.143.278	41.807.143.278

(*) Chi tiết số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty cổ phần Phốt Pho Việt Nam	Số lượng	Tỷ lệ biểu quyết
Số lượng cổ phiếu mua ban đầu	1.639.395	65,05%
Số lượng cổ phiếu nắm giữ cuối kỳ	3.934.548	65,05%

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a . Ngắn hạn

Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả

TRICON ENERGY LTD	66.761.233.776	63.273.870.066
DELTACORP PACIFIC TRADING LLC	-	25.195.267.933
KOMPASS OVERSEAS PRIVATE LIMITED	-	38.078.602.133
MARUBENI CORPORATION	36.869.851.200	-
	29.891.382.576	-

- Phải trả cho đối tượng khác

	52.501.941.616	28.834.679.564
	119.263.175.392	92.108.549.630

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số phải nộp			Số đã nộp			Số dư cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Lũy kế kỳ trước	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước	Trong kỳ	Lũy kế kỳ này	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	20.908.680.468	157.361.723	77.920.813.298	33.007.920.503	110.928.733.801	53.302.331.930	40.629.473.371	93.931.805.301	37.905.608.968	157.361.723
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	555.519.427	-	27.440.601.164	13.397.472.782	40.838.073.946	21.254.940.738	15.931.059.845	37.186.000.583	4.207.592.790	-
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.321.324.386	-	41.825.209.388	17.487.291.209	59.312.500.597	21.812.511.844	23.750.000.000	45.562.511.844	32.071.313.139	-
3. Thuế nhà đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Tiền thuế đất	-	-	5.952.667.070	1.001.177.903	6.953.844.973	5.952.667.070	-	5.952.667.070	1.001.177.903	-
5. Các khoản thuế khác	2.031.836.655	-	2.678.590.529	1.116.959.650	3.795.550.179	4.258.467.131	943.394.567	5.201.861.698	625.525.136	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	2.031.836.655	-	2.626.604.868	1.116.959.650	3.743.564.518	4.206.481.470	943.394.567	5.149.876.037	625.525.136	-
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN	-	-	25.540.199	-	25.540.199	25.540.199	-	25.540.199	-	-
Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN	-	-	26.445.462	-	26.445.462	26.445.462	-	26.445.462	-	-
6. Các khoản phải nộp khác	-	157.361.723	23.745.147	5.018.959	28.764.106	23.745.147	5.018.959	28.764.106	-	157.361.723
Các khoản phí, lệ phí	-	157.361.723	23.745.147	5.018.959	28.764.106	23.745.147	5.018.959	28.764.106	-	157.361.723
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	29.064.022	1.609.955.836	32.344.779.193	34.516.298.949	66.861.078.142	32.441.960.304	34.516.298.949	66.958.259.253	-	1.678.072.925
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	29.064.022	-	5.670.893.858	18.263.154.000	23.934.047.858	6.045.933.272	18.263.154.000	24.309.087.272	-	345.975.392
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.609.955.836	26.673.885.335	16.253.144.949	42.927.030.284	26.396.027.032	16.253.144.949	42.649.171.981	-	1.332.097.533
TỔNG CỘNG	20.937.744.490	1.767.317.559	110.265.592.491	67.524.219.452	177.789.811.943	85.744.292.234	75.145.772.320	160.890.064.554	37.905.608.968	1.835.434.648

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	241.823.347	141.357.204
Trích trước chi phí vận chuyển	11.632.843.470	16.891.736.645
Trích trước tiền điện	6.454.647.472	8.977.128.221
Trích trước chi phí khác	3.074.635.126	522.567.461
	21.403.949.415	26.532.789.531
b . Dài hạn	-	-
13 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả cổ đông	33.500.000	58.990.000
	33.500.000	58.990.000
14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	411.735.092	368.431.092
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	352.374.981	352.374.981
Tạm ứng	9.955.928	34.376.166
Các khoản nhận ký cược, bảo lãnh	50.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	7.971.225.068	1.996.046.787
	8.795.291.069	2.751.229.026
b . Dài hạn	-	-
15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a . Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	-	-
b . Dài hạn	-	-

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Cuối kỳ		Số phát sinh tăng		Số phát sinh giảm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Tăng lũy kế	Giảm trong kỳ	Giảm lũy kế	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1) Vay và nợ thuê ngắn hạn	240.179.366.812	240.179.366.812	230.580.799.676	544.115.718.427	186.262.288.476	461.722.304.589	157.785.952.974	157.785.952.974
Vay ngắn hạn	240.179.366.812	240.179.366.812	230.580.799.676	544.115.718.427	186.262.288.476	461.722.304.589	157.785.952.974	157.785.952.974
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN TP. HCM	73.706.906.873	73.706.906.873	53.992.754.873	177.564.929.898	63.652.542.135	207.857.140.757	103.999.117.732	103.999.117.732
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN TP. HCM	65.849.652.903	65.849.652.903	65.849.652.903	138.311.442.584	55.461.789.681	117.480.461.579	45.018.671.898	45.018.671.898
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN TP. HCM	4.815.340.136	4.815.340.136	-	109.541.051.396	44.257.129.011	104.725.711.260	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tân Sài Gòn	95.807.466.900	95.807.466.900	110.738.391.900	118.698.294.549	22.890.827.649	31.658.990.993	8.768.163.344	8.768.163.344
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-	-	-
2) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	240.179.366.812	240.179.366.812	230.580.799.676	544.115.718.427	186.262.288.476	461.722.304.589	157.785.952.974	157.785.952.974

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	1.104.999.100.000	-	132.425.473.462	-	266.000.868.120	1.503.425.441.582
Tăng trong kỳ	-	-	168.278.188.467	-	264.723.909.363	433.002.097.830
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	264.723.909.363	264.723.909.363
- Phân phối lợi nhuận năm 2025	-	-	168.278.188.467	-	-	168.278.188.467
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	169.155.795.358	169.155.795.358
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2025	-	-	-	-	742.833.333	742.833.333
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2025	-	-	-	-	168.278.188.467	168.278.188.467
- Trích bổ sung quỹ KTPL năm 2025	-	-	-	-	134.773.558	134.773.558
Số dư cuối kỳ	1.104.999.100.000	-	300.703.661.929	-	361.568.982.125	1.767.271.744.054

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65%	718.275.000.000	65%	718.275.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	35%	386.724.100.000	35%	386.724.100.000
Cộng	100%	1.104.999.100.000	100%	1.104.999.100.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
- Vốn góp cuối năm	1.104.999.100.000	1.104.999.100.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	110.499.910.000

d . Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.499.910	110.499.910
Cổ phiếu phổ thông	110.499.910	110.499.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI . THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2026	30/09/2025
Doanh thu bán sản phẩm	1.357.522.914.271	1.131.688.004.423
Doanh thu bán hàng hóa	350.338.778.489	76.522.357.350
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.659.507.250	4.155.101.645
	1.712.521.200.010	1.212.365.463.418

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2026	30/09/2025
Giảm giá hàng bán	142.080.000	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2026	30/09/2025
Giá vốn của sản phẩm đã bán	976.653.892.411	817.111.000.722
Giá vốn của hàng hóa đã bán	277.587.359.076	66.016.028.931
Xử lý hàng tồn kho thừa, thiếu, mất phẩm chất	129.608.961	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	336.017.286	-
	1.254.706.877.734	883.127.029.653

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2026	30/09/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.547.671.853	26.271.870.024
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	685.402.575	1.078.880.908
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.861.821
Cổ tức và lợi nhuận được chia	39.345.480.000	39.345.480.000
	70.578.554.428	66.706.092.753

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí lãi vay	9.340.219.468	4.149.162.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.387.031.131	14.228.619
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	43.175.333	-
	10.770.425.932	4.163.390.893

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2026	30/09/2025
a . Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.915.036.580	62.107.071.999
Chi phí nhân công	16.061.062.199	15.332.239.340
Chi phí KHTSCĐ	30.129.188	60.696.427
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ, VPP	179.794.958	472.450.989
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	108.488.160	14.580.000
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	8.384.660.265	9.349.035.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.471.868.302	15.307.653.339
Chi phí khác	18.679.033.508	21.570.416.254
b . Chi phí bán hàng	133.794.847.681	106.988.729.206
Chi phí nhân công	18.576.002.532	4.616.316.331
Chi phí KHTSCĐ	19.238.333	44.672.732
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	5.270.548.071	2.570.772.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.873.535.011	94.416.317.580
Chi phí khác	5.055.523.734	5.340.650.436

7 . THU NHẬP KHÁC

	30/09/2026	30/09/2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	996.927.711	444.254.469
Phế liệu	164.236.364	202.395.455
Tiền phạt thu được	11.480.000	39.555.215
Thu nhập khác	84.352	84.680.836
	1.172.728.427	770.885.975

8 . CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	21.375.000	21.375.000
Các khoản phạt	92.357.568	44.758.022
Chi phí khác	-	1.739.267.313
	113.732.568	1.805.400.335

9 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/2026	30/09/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	326.829.482.370	221.650.820.060
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập	23.043.862.668	10.869.676.310
Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	23.043.862.668	6.053.749.542
Các khoản chênh lệch tạm thời	-	4.815.926.768
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập	53.310.842.052	63.235.291.716
Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	39.345.480.000	39.345.480.000
Các khoản chênh lệch tạm thời	13.965.362.052	23.889.811.716
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	296.562.502.986	169.285.204.654
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59.312.500.597	33.857.040.931

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2026	30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	537.586.954.512	406.346.379.963
Chi phí nhân công	164.405.856.371	121.442.815.894
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.250.213.287	25.753.383.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.899.403.197	329.939.335.837
Chi phí khác bằng tiền	88.281.356.927	141.179.259.314
Cộng	1.143.423.784.294	1.024.661.174.046

VII. GIAO DỊCH VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

* Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	64.333.000	225.000.000	648.917.000	938.250.000
Ông Khúc Ngọc Giảng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/04/2026)	-	-	35.000.000	133.750.000	168.750.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25/04/2026)	-	15.833.000	28.000.000	82.167.000	126.000.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	16.500.000	54.000.000	171.500.000	242.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	16.000.000	54.000.000	90.000.000	160.000.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	16.000.000	54.000.000	171.500.000	241.500.000
Ban quản lý, điều hành		1.712.627.000	552.666.333	54.000.000	2.054.478.700	4.373.772.033
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	383.038.600	140.728.333	54.000.000	555.690.000	1.133.456.933
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	321.814.800	103.440.000	-	374.684.200	799.939.000
Ông Võ Đình Thủy	Phó Tổng giám đốc	409.335.000	113.876.000	-	389.735.700	912.946.700
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	321.814.800	103.064.000	-	397.873.200	822.752.000
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	276.623.800	91.558.000	-	336.495.600	704.677.400
Ban kiểm soát		288.209.100	123.167.000	90.000.000	576.892.600	1.078.268.700
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	288.209.100	97.167.000	-	429.392.600	814.768.700
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	13.000.000	45.000.000	-	58.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	13.000.000	45.000.000	147.500.000	205.500.000
TỔNG CỘNG		2.000.836.100	740.166.333	369.000.000	3.280.288.300	6.390.290.733



* Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Lợi ích khác	Cộng
Hội đồng quản trị		-	36.500.000	301.500.000	603.625.000	941.625.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28/02/2025)	-	-	66.500.000	131.125.000	197.625.000
Ông Nguyễn Hữu Tú	Chủ tịch	-	8.500.000	16.000.000	72.500.000	97.000.000
Ông Lê Phương Đông	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	72.000.000	100.000.000	182.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	-	7.000.000	72.000.000	142.500.000	221.500.000
Ông Vũ Minh Ngọc	Thành viên HĐQT	-	10.500.000	75.000.000	157.500.000	243.000.000
Ban quản lý, điều hành		1.919.208.000	383.111.000	72.000.000	1.992.065.940	4.366.384.940
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	452.231.400	100.405.000	72.000.000	584.901.004	1.209.537.404
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng giám đốc	368.273.500	73.326.000	-	411.315.980	852.915.480
Ông Võ Đình Thù	Phó Tổng giám đốc	396.258.900	72.273.000	-	299.417.006	767.948.906
Ông Lê Tùng Lâm	Phó Tổng giám đốc	368.273.500	73.107.000	-	382.232.444	823.612.944
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	334.170.700	64.000.000	-	314.199.506	712.370.206
Ban kiểm soát		334.172.000	82.389.000	117.000.000	410.118.772	943.679.772
Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban	334.172.000	65.889.000	-	282.618.772	682.679.772
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	-	8.250.000	58.500.000	-	66.750.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Thành viên	-	8.250.000	58.500.000	127.500.000	194.250.000
TỔNG CỘNG		2.253.380.000	502.000.000	490.500.000	3.005.809.712	6.251.689.712

2. Danh sách giao dịch và số dư các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất
Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cùng Tập đoàn
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
			VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Thuê văn phòng	840.000.000	840.000.000
	Chia cổ tức	-	71.827.500.000
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	Mua hàng	5.020.416.000	59.634.086.400
	Cổ tức được chia	39.345.480.000	39.345.480.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Bán hàng	16.157.263.700	20.508.434.900
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Bán hàng	-	2.751.896.000
	Gia công	2.635.701.120	-
	Mượn hàng	14.731.111.106	1.570.927.500
	Trả hàng	14.731.111.106	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Bán hàng	943.364.000	1.772.930.000
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam	Bán hàng	10.231.202.700	10.911.595.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Bán hàng	-	13.500.000
	Mua hàng	56.213.900	50.474.000
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Mua dịch vụ	1.036.687.642	1.129.289.370
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng	21.994.860.500	21.706.145.500
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	Bán hàng	731.002.000	1.140.769.500
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	Mua dịch vụ	17.628.833.333	3.173.190.000
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất	Mua hàng	694.000.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam	Bán hàng	34.100.000	22.370.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Mua hàng	1.053.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan

Ngày 30/09/2026

Ngày 01/01/2026

VND

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	2.062.728.072	4.247.300.016
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	204.407.820	40.910.400
Công ty Cổ phần Pin -Ắc quy Miền Nam	1.388.934.000	1.933.744.860
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	1.912.260.420	-
Công ty TNHH Nhựa và hóa chất TPC Vina	200.910.240	114.924.960
TỔNG CỘNG	5.769.240.552	6.336.880.236

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		3.173.190.000
TỔNG CỘNG	-	3.173.190.000

<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	631.800.000	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	8.461.840.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.061.712.101	-
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	15.052.500	-
TỔNG CỘNG	10.170.404.601	-

Phê duyệt, ngày 22 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đặng Hồng Yến

Phạm Thị Thu Hằng



Trần Thanh Bình